

Name: .....

Date: .... / .... / 20....

Class: S4...



Ngữ pháp: .....

Đọc: .....

Nghe: .....

Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 4 – UNIT 5 + 6

### VOCABULARY REVISION

- ❖ **Lưu ý:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1** dòng để ghi nhớ nhé.

#### A. Vocabulary

No	Words	Meanings	No	Words	Meanings
1.	wicked tribe (n.phr)	bộ tộc độc ác, xấu xa	2.	capture (v)	bắt giữ
3.	peaceful (adj)	hòa bình	4.	kingdom (n)	vương quốc
5.	guardian (n)	người bảo vệ	6.	magic (n)	phép thuật
7.	path (n)	con đường nhỏ	8.	narrow mountain track	con đường mòn hẹp trên núi
9.	half price	nửa giá	10.	available (adj)	có sẵn
11.	indoor sports (n.phr)	thể thao trong nhà, có mái che	12.	explain (v)	giải thích
	outdoor sports (n.phr)	thể thao ngoài trời			
13.	chemistry (n)	môn hóa học	14.	give someone a lift	cho ai đó đi nhờ xe
15.	fill in the form	điền vào mẫu đơn	16.	a 30% off	giảm giá 30%
17.	chance (n)	cơ hội	18.	describe (v)	mô tả

*n = noun: danh từ, v = verb: động từ, n.phr = noun phrase: cụm danh từ, adj = adjective: tính từ*

#### B. Homework

##### I. Circle the correct answer.

0. The **(title / setting)** of the story is Mei and the Pirate Queen.
1. Can you **(kingdom / describe)** the taste of the cake you baked?
2. Take a **(chance / magic)** and try the new coffee flavor; you might like it.
3. Please **(explain / path)** how to play this game to someone who has never played it before.
4. Cooking is like a fun **(available / chemistry)** experiment (*cuộc thí nghiệm*) in the kitchen.
5. Rock climbing is one of his favorite **(indoor sports / outdoor sports)**.

##### II. Complete the sentences using the given words.

<b>hopped</b>	<b>cables</b>	<b>put on</b>	<b>hike</b>	<b>lorry</b>	<b>seatbelt</b>
---------------	---------------	---------------	-------------	--------------	-----------------

0. Rabin **hopped** off the rock.

1. Underground \_\_\_\_\_ carry electricity to all parts of the city.

2. She got into the car and fastened (đóng, gài) her \_\_\_\_\_.
3. There are vegetables and fruits in the \_\_\_\_\_.
4. I \_\_\_\_\_ a sweater and went outside.
5. They went on a ten-mile \_\_\_\_\_ through the forest.

### III. Match the column A with the column B.

A	B
<del>0. bridge</del>	A. You laugh in a silly way because you are embarrassed or nervous or you think that something is funny.
1. picnic site	B. It is a place where the subway train stops so that passengers can embark (đi lên) and disembark (đi xuống).
2. pedestrian crossing	C. It is a long low structure built in a lake, river or the sea and joined to the land at one end, used by boats to allow passengers to get on and off.
3. metro station	D. This is a part of a road where vehicles must stop to allow people to cross.
4. giggle	E. A place, typically in the countryside, in which people build up tents, enjoy outdoor activities.

### IV. Complete the sentences.

0. The title / is Mei / of the story /and / the Pirate Queen.

→ The title of the story is Mei and the Pirate Queen.

1. The / acted / dog / as / guardian. / a loyal (trung thành)

→ \_\_\_\_\_.

2. Martin / like / seems / a very intelligent / man. / young

→ \_\_\_\_\_.

3. in the morning / is / and peaceful. / quiet / garden / The

→ \_\_\_\_\_.

4. worked hard / police / The / to / the criminals. / capture

→ \_\_\_\_\_.

5. gave / yesterday morning. / My aunt / me / a lift / to school

→ \_\_\_\_\_.

**Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khóa chính trong bài đọc

### Questions 1-6

For each question, choose the correct answer.

1

**COMPUTER  
GAMES  
SHOW**



**Buy two tickets and get the third one half price.**  
Hurry! Last few days of offer.  
Only until the end of the week.

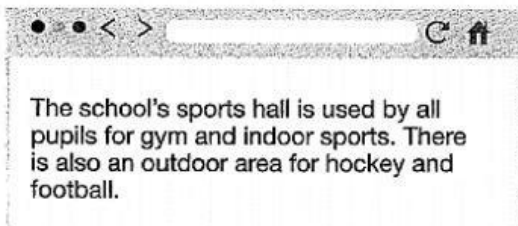
- A There is 30% off all tickets.
- B You can save money this week.
- C Tickets are only available this week.

2

We can only take you on the school trip if your parents have said it's OK. Please ask them to fill in the form.

- A Parents can come on the trip if they want.
- B Pupils must fill in a form and show it to their parents.
- C The school can take pupils on the trip if their parents let them go.

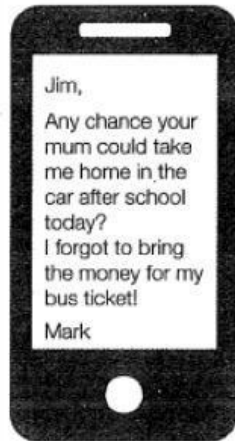
3



The school's sports hall is used by all pupils for gym and indoor sports. There is also an outdoor area for hockey and football.

- This text is
- A describing the sports lessons at the school.
  - B explaining where you can do sports at the school.
  - C saying that the pupils at the school are good at sports.

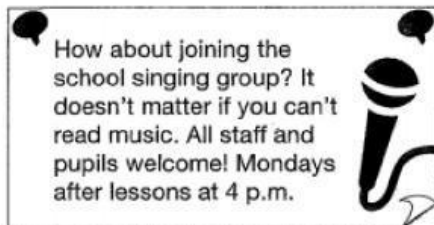
4



What does Mark want to do?

- A borrow some money
- B travel home with Jim
- C invite Jim to visit him

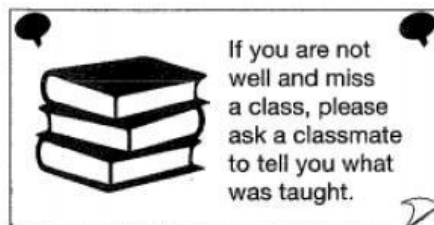
5



Who can join the singing group?

- A anyone at the school
- B pupils who have music lessons
- C people who can already read music

6



Who is this message for?

- A pupils who are feeling ill
- B pupils who couldn't go to a lesson
- C pupils who would like to help their friends



Con làm bài Nghe part 1 tại link sau: <https://www.youtube.com/watch?v=XgIvgQaROgs>

Lưu ý: Con hãy mở link nghe bằng máy tính



### Questions 1–5

80 For each question, choose the correct answer.

1 How much did the boy's football shirt cost?

**£11.75**

A

**£20.50**

B

**£35.00**

C

2 What did Sophie enjoy doing most at the weekend?



A

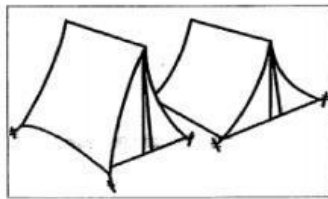


B



C

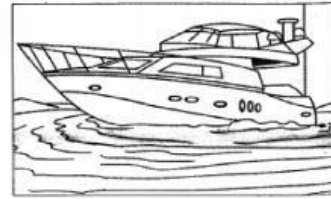
3 Where did Paul stay on holiday this year?



A



B

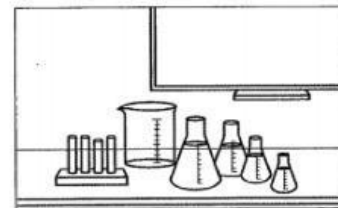


C

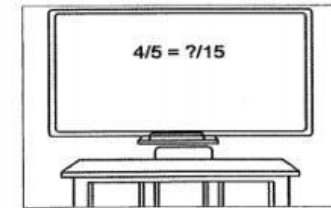
4 Which subject will they study first today?



A



B



C

5 Why was Tina late for school today?



A



B



C

## MINI TEST

### I. Complete the table.

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
0	(n) <u>setting</u>	bối cảnh	3	(n) t _____	tiêu đề
1	(n) d _____	tình trạng khó xử	4	(n) g _____	sự hướng dẫn, chỉ đạo
2	(n) r _____	khe núi, hẻm núi	5	(n) c _____	nhân vật

### II. Circle the correct answer.

0. The thief (**take** / **took**) everything while they (**were watching** / **watched**) TV.
1. He (**were making** / **was making**) a lot of noise so we (**woke up** / **wakes up**) and scared him.
2. Sarah (**was not working** / **not was working**) when I called her.
3. I (**break** / **broke**) my leg while I (**was skiing** / **were skiing**).
4. She was answering an important e-mail when I (**interrupted** / **was interrupting**) her.
5. What (**was he doing** / **was he did**) when you (**walk** / **walked**) into the room?

❖ **Lưu ý:** Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở **1 dòng**.